

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84 /BC-UBND

Gia Lai, ngày 03 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO

**Sơ kết tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai
đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Thực hiện Công văn số 1805/BDTTG-KHTC ngày ngày 27/8/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc báo cáo sơ kết tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc (CLCTDT) giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; UBND tỉnh Gia Lai báo cáo tình hình triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Sau sắp xếp, tỉnh Gia Lai mới có tổng diện tích tự nhiên trên 21.576 km², với 80,485 km đường biên giới tiếp giáp với tỉnh Ratanakiri của Campuchia. Tỉnh có 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã, 25 phường); có 44 thành phần dân tộc¹, dân số khoảng 3.583.693 người², trong đó dân tộc thiểu số 831.497 người, chiếm khoảng 23,20% dân số toàn tỉnh (Jrai 15,54%, Bahnar 5,69%, Mường 0,42%, Hrê 0,30%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 1,25%. Các dân tộc thiểu số cư trú đều khắp các địa bàn trong tỉnh; mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, lễ hội riêng rất phong phú, đa dạng, tạo nên tính thống nhất trong nền văn hóa tại địa phương).

Theo kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*sau đây viết tắt là DTTS&MN*) giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Gia Lai có 198 xã, khu vực I: 104 xã, khu vực II: 29 xã, khu vực III: 65 xã và 500 thôn, làng đặc biệt khó khăn³; theo kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh có 28.369 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 3,38% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh; trong đó số hộ nghèo đồng bào DTTS 23.262 hộ, chiếm tỷ lệ 12,95% tổng số hộ đồng bào DTTS toàn tỉnh⁴.

¹ Theo niên giám thống kê điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số cung bố ngày 01/4/2019.

² Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

³ Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn (ĐBK) vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025: **Gia Lai** (cũ) có 176 xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MT, trong đó khu vực I: 104 xã, khu vực II: 29 xã, khu vực III: 43 xã và 384 thôn, làng đặc biệt khó khăn; **Bình Định** (cũ) có 22 xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MT, trong đó khu vực I: 0 xã, khu vực II: 0 xã, khu vực III: 22 xã và 116 thôn, làng đặc biệt khó khăn.

⁴ Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh **Gia Lai** (cũ) về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025. Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh 23.852 hộ/393.766 hộ, chiếm tỷ lệ 6,06% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó, số hộ nghèo đồng bào DTTS 21.317 hộ/168.440 hộ, chiếm tỷ lệ 12,66% tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh; Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025. Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh 4.517

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CLCTDT

1. Công tác tuyên truyền, quán triệt các nội dung của CLCTDT

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng mục tiêu của CLCTDT đến mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp nhân dân và người DTTS nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc, giảm nghèo vùng đồng bào DTTS&MN; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người DTTS, nhất là người DTTS nghèo;

Tiếp tục phối hợp tham mưu đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành với phương châm sâu sát, quyết liệt; đẩy mạnh phân cấp, phân công nhiệm vụ gắn với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể. Tăng cường mối quan hệ phối hợp công tác giữa các cấp. Phát huy vai trò của người đứng đầu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ;

Phát huy sự đoàn kết, nhất trí, đồng lòng, qua đó huy động và phát huy tổng hợp sức mạnh của các địa phương và khối đại đoàn kết toàn dân tộc; luôn bám sát chủ trương của Đảng, tuân thủ chính sách, pháp luật của Nhà nước; đặt lợi ích dân tộc lên trên hết trong chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc, vì sự phát triển và lợi ích chung;

Tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS, nhằm tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của người dân, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLCTDT

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi là Nghị quyết số 10/NQ-CP) và Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, UBND tỉnh Bình Định (gọi là Gia Lai Đông) đã ban hành Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 15/7/2022 và UBND tỉnh Gia Lai cũ (gọi là Gia Lai Tây) đã ban hành Kế hoạch số 1603/KH-UBND ngày 21/7/2022 về thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh, với mục đích và yêu cầu cụ thể:

- Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện kịp thời, nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 10/NQ-CP; qua đó, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, phát huy sức mạnh tổng thể của hệ thống chính trị và toàn dân nhằm phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần ổn định đời sống Nhân dân, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh;

- Các ngành, các cấp chính quyền phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các hội đoàn thể trong tỉnh quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 10/NQ-CP và Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh; cụ thể hóa các nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết, Kế hoạch thành các cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án với bước đi phù hợp, phân công tổ chức thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ đã đề ra.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ ĐỀ RA TRONG CLCTDT

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của CLCTDT (Có phụ lục I, II kèm theo)

2. Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách, đề án do Trung ương ban hành triển khai trên địa bàn tỉnh đến thời điểm báo cáo

2.1. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2021 – 2025

Tổng vốn ngân sách nhà nước phân bổ để thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2022-2025 (gọi là Chương trình) là: **4.302.840** triệu đồng (*NSTW 3.716.148 triệu đồng, NSDP 586.692 triệu đồng*). Đến nay, giải ngân được 2.845.601 triệu đồng (*NSTW 2.465.882 triệu đồng, NSDP 379.719 triệu đồng*); đạt 66,13% so với kế hoạch⁵, các nội dung thực hiện:

Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Đã tổ chức thực hiện hỗ trợ đất ở cho 133 hộ, nhà ở 3.070 hộ, đất sản xuất 115 hộ, chuyển đổi nghề 6.109 hộ, nước sinh hoạt phân tán 9.505 hộ, xây dựng 19 công trình nước sinh hoạt tập trung⁶.

Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Tổng số dự án được đầu tư là 21 dự án, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư cho 2.433 hộ. Đã có 06 dự án hoàn thành, 15 dự án đang triển khai thực hiện⁷.

Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: Đã tổ chức thực hiện hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng 506.662 ha; hỗ trợ

⁵ **Gia Lai Tây:** Tổng vốn phân bổ giai đoạn 2022-2025 là: 3.250.864 triệu đồng (*NSTW 2.796.749 triệu đồng, NSDP 454.115 triệu đồng*); giải ngân được 2.083.306 triệu đồng (*NSTW 1.790.349 triệu đồng, NSDP 292.957 triệu đồng*); đạt 64,08% so với kế hoạch. **Gia Lai Đông:** Tổng vốn phân bổ giai đoạn 2022-2025 là: 1.015.976 triệu đồng (*NSTW 919.399 triệu đồng, NSDP 132.577 triệu đồng*); giải ngân được 762.295 triệu đồng (*NSTW 675.533 triệu đồng, NSDP 87.762 triệu đồng*); đạt 75,03% so với kế hoạch.

⁶ **Gia Lai Tây:** Hỗ trợ đất ở 86 hộ; nhà ở 2.922 hộ; đất sản xuất 115 hộ; chuyển đổi nghề 4.967 hộ; nước sinh hoạt phân tán 8.864 hộ; 15 công trình nước tập trung. **Gia Lai Đông:** Hỗ trợ đất ở 47 hộ; nhà ở 148 hộ; chuyển đổi nghề 1.142 hộ; nước sinh hoạt phân tán 641 hộ; 04 công trình nước tập trung.

⁷ **Gia Lai Tây:** Có 16 dự án được triển khai, đã hoàn thành 02 dự án, 14 dự án đang triển khai. **Gia Lai Đông:** Có 05 dự án được triển khai, đã hoàn thành 04 dự án, còn 01 dự án đang triển khai.

phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị 152 dự án, với 3.284 hộ dân tham gia; hỗ trợ 513 dự án đa dạng hóa sinh kế cho 8.146 hộ dân; 31 mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh; 01 Sự kiện Festival; 46 Hội chợ giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư; tổ chức 65 lớp tập huấn; 24 tin bài, 16 phóng sự, 03 pano truyền thông nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng DTTS&MN⁸.

Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: Đã đầu tư xây dựng được 535 công trình giao thông nông thôn; xây dựng 06 chợ vùng DTTS&MN; đầu tư 05 công trình thủy lợi nhỏ; 18 nhà sinh hoạt cộng đồng; duy tu bảo dưỡng 268 công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK⁹.

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho 34 trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú; tổ chức 09 lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT; tổ chức 259 lớp học xóa mù chữ, với 7.148 người tham gia; hỗ trợ bồi dưỡng tiếng DTTS cho 4.569 người; hỗ trợ học đại học và đào tạo thạc sỹ cho 24 em; hỗ trợ chi phí học nghề cho 11.630 người; tổ chức tập huấn kỹ năng mềm và khởi nghiệp cho 600 học sinh, sinh viên; tổ chức 130 lớp tập huấn cho cán bộ, công chức, người dân về kỹ năng triển khai Chương trình; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm triển khai Chương trình cho 349 người¹⁰.

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với du lịch: Đầu tư 27 công trình nhà văn hóa thôn; tổ chức 03 Lễ hội truyền thống của các DTTS; tổ chức 07 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể cho 34 người tham gia; xây dựng 02 mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS; thành lập 04 CLB sinh hoạt văn hóa dân gian; 99 thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động; xây dựng 47 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS; 67 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ

⁸ **Gia Lai Tây:** Khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng 147.551 ha; hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị 13 dự án, với 1.416 hộ dân tham gia; hỗ trợ 513 dự án đa dạng hóa sinh kế cho 8.146 hộ dân tham gia; 27 mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh; 01 Sự kiện Festival; 44 Hội chợ giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư; tổ chức 37 lớp tập huấn; 24 tin bài, 16 phóng sự, 3 pano truyền thông nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng DTTS&MN. **Gia Lai Đông:** Khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng 359.111 lược ha; hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị 139 dự án, với 1.868 hộ dân tham gia; 2 Hội chợ giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư; 04 mô hình khởi nghiệp; tổ chức 28 lớp tập huấn.

⁹ **Gia Lai Tây:** Đầu tư 362 công trình giao thông nông thôn; 06 chợ vùng DTTS&MN; 05 công trình thủy lợi; 18 nhà sinh hoạt cộng đồng; duy tu, bảo dưỡng cho 268 công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK. **Gia Lai Đông:** Đầu tư 173 công trình giao thông, thủy lợi, điện, chợ...

¹⁰ **Gia Lai Tây:** Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho 24 trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú; Tổ chức 09 lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT; tổ chức 259 lớp học xóa mù chữ với 7.148 người tham gia; hỗ trợ bồi dưỡng tiếng DTTS cho 3.784 người; hỗ trợ học đại học và đào tạo thạc sỹ cho 24 em; hỗ trợ chi phí học nghề cho 11.630 người; tổ chức tập huấn kỹ năng mềm và khởi nghiệp cho 600 học sinh, sinh viên; tổ chức 30 lớp tập huấn cho cán bộ, công chức, người dân về kỹ năng triển khai Chương trình; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm triển khai Chương trình cho 349 người. **Gia Lai Đông:** Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho 10 trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú; hỗ trợ bồi dưỡng tiếng DTTS cho 785 người; tổ chức 100 lớp tập huấn cho cán bộ, công chức, người dân về kỹ năng triển khai Chương trình.

trang thiết bị; hỗ trợ 09 nghệ nhân người DTTS truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể¹¹.

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em: Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện Kông Chro; 100% trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế; hỗ trợ phụ cấp cho 29 cô đỡ thôn bản; 176 điểm tiêm chủng ngoại trạm được tổ chức và hỗ trợ; triển khai các nội dung phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào DTTS&MN; tổ chức 510 cuộc tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số; 1.439 lượt cán bộ y tế, dân số, CTV dân số được tập huấn, nâng cao năng lực về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý dân số; 880 cán bộ y tế được đào tạo làm chuyên trách dinh dưỡng; tổ chức tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho 1.110 người; Tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh khoảng 4.650 lượt người; chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho 15.288 lượt người cao tuổi; tổ chức tư vấn 3.128 lượt cho bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ, ăn bổ sung¹².

Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: Thành lập 482 tổ truyền thông cộng đồng, với 313.509 thành viên; sản xuất 03 chương trình phát thanh, truyền hình; hỗ trợ 2.769 phụ nữ mang thai được tiếp cận, thụ hưởng gói chính sách bà mẹ sinh đẻ an toàn tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao; thành lập 74 địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình được thành lập; tổ chức 95 cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK, với 7.569 người tham gia; thành lập 62 CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”, với 2.175 người tham gia; tổ chức 94 lớp tập huấn phát triển năng lực; tổ chức 20 phiên chợ vùng cao; 79 cuộc truyền thông sân khấu hóa về bình đẳng giới, phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, với 7.050 lượt người tham dự¹³.

¹¹ **Gia Lai Tây:** Tổ chức 01 Lễ hội truyền thống của các DTTS; tổ chức 07 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể; 02 mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS; thành lập 04 CLB sinh hoạt văn hóa dân gian; 95 thôn vùng đồng bào DTTS có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động; xây dựng 25 tủ sách cộng đồng; 29 thiết chế văn hóa, thể thao thôn được hỗ trợ trang thiết bị; 09 nghệ nhân người DTTS được truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể. **Gia Lai Đông:** Đầu tư 27 công trình nhà văn hóa thôn; tổ chức 02 Lễ hội truyền thống của các DTTS; 04 thôn vùng đồng bào DTTS có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động; xây dựng 22 tủ sách cộng đồng; 38 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS.

¹² **Gia Lai Tây:** Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện Kông Chro; 100% trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế; hỗ trợ phụ cấp cho 29 cô đỡ thôn bản; 176 điểm tiêm chủng ngoại trạm được tổ chức và hỗ trợ; tổ chức 461 cuộc tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số; 1.268 lượt cán bộ y tế, dân số, CTV dân số được tập huấn, nâng cao năng lực về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý dân số; 880 cán bộ y tế được đào tạo làm chuyên trách dinh dưỡng. **Gia Lai Đông:** Tổ chức 49 buổi truyền thông thu hút 3.136 người tham dự; 171 cán bộ y tế, cung cấp 3.128 lượt tư vấn cho bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ, ăn bổ sung; tổ chức tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho 1.110 người; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh khoảng 4.650 lượt người; chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho 15.288 lượt người cao tuổi; tổ chức tư vấn 3.128 lượt cho bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ, ăn bổ sung.

¹³ **Gia Lai Tây:** Thành lập 338 tổ truyền thông cộng đồng, với 3.149 thành viên; sản xuất 03 chương trình phát thanh, truyền hình; hỗ trợ 2.769 phụ nữ mang thai được tiếp cận, thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ bà mẹ sinh đẻ an toàn tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao; thành lập 74 địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình; tổ chức 95 cuộc đối thoại chính sách, với 7.569 người tham gia; thành lập 62 CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”, với 1.781 người tham gia; tổ chức 87 lớp tập huấn phát triển năng lực. **Gia Lai Đông:** Thành lập 144 tổ truyền thông cộng đồng, với 10.360 thành viên; thành lập CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”, với 394 người

Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: Thực hiện đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS tỉnh đã tổ chức 144 hội nghị tập huấn, cấp phát 49.909 tờ gấp, 22.439 cuốn sổ tay, lắp đặt 87 cụm pa nô, triển khai và duy trì 65 mô hình điểm, tổ chức 16 hội thi tìm hiểu pháp luật; xây dựng và phát sóng 06 phóng sự bằng tiếng phổ thông dịch ra tiếng Bahnar và tiếng Jrai; tổ chức chương trình sân khấu hóa tại 10 xã về tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS¹⁴.

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: Tổ chức 140 lớp tập huấn về phổ biến giáo dục pháp luật, công nghệ thông tin cho cán bộ hợp tác xã, cán bộ phụ trách công tác dân tộc, tôn giáo, trưởng thôn, già làng, người có uy tín; tổ chức đi thăm và tặng quà cho 1.910 lượt người có uy tín nhân dịp Tết cổ truyền, người uy tín gặp khó khăn, hoạn nạn; tổ chức 01 hội nghị biểu dương, tôn vinh 215 người có uy tín và lòng ghép trao tặng 48 xe đạp cho học sinh nghèo DTTS; tổ chức lắp đặt 20 cụm pa nô và cấp phát 59.200 tờ rơi tuyên truyền về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS ở các xã vùng DTTS&MN trên địa bàn tỉnh; xây dựng và phát sóng 02 phóng sự “Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý cho vùng đồng bào DTTS&MN” trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; tổ chức xuất bản 01 bản tin đối ngoại khu vực biên giới, thực hiện 50 Video Clip phóng sự, bản tin phục vụ công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại bằng 03 thứ tiếng (*Việt, Jrai và Bahnar*) phát trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và trên các nền tảng xã hội (*youtube, facebook...*); đầu tư 41 bộ máy vi tính thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN; tổ chức 194 cuộc kiểm tra, giám sát Chương trình¹⁵.

2.2. Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015 - 2025" theo Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ

Tỉnh đã tổ chức 136 lớp tập huấn, cấp phát 18.572 tờ gấp, 7.310 quyển sổ tay, lắp đặt 171 pa nô tuyên truyền, tổ chức 02 phiên tòa giả định, xây dựng 01 phóng sự, tổ chức 24 buổi tư vấn, thành lập 33 câu lạc bộ nói không với

tham gia; tổ chức 07 lớp tập huấn phát triển năng lực; tổ chức 20 phiên chợ vùng cao; 79 cuộc truyền thông sân khấu hóa về bình đẳng giới, phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, với 7.050 lượt người tham dự.

¹⁴ **Gia Lai Tây:** Tổ chức 144 hội nghị tập huấn, cấp phát 36.375 tờ gấp, 22.439 cuốn sổ tay, lắp đặt 87 cụm pa nô, triển khai và duy trì 60 mô hình điểm, tổ chức 16 hội thi tìm hiểu pháp luật; xây dựng và phát sóng 06 phóng sự bằng tiếng phổ thông dịch ra tiếng Bahnar và tiếng Jrai; tổ chức chương trình sân khấu hóa tại 10 xã về tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS. **Gia Lai Đông:** Tổ chức 5 Câu lạc bộ Thanh niên nói không với tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; Cấp phát hơn 13.534 tài liệu, tờ rơi tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS.

¹⁵ **Gia Lai Tây:** Tổ chức 117 lớp tập huấn về phổ biến giáo dục pháp luật; tổ chức đi thăm và tặng quà cho 1.910 lượt người có uy tín; tổ chức 01 hội nghị biểu dương, tôn vinh 215 người có uy tín và lòng ghép trao tặng 48 xe đạp cho học sinh nghèo DTTS; tổ chức lắp đặt 20 cụm pa nô và cấp phát 59.200 tờ rơi tuyên truyền về chính sách trợ giúp pháp lý; xây dựng và phát sóng 02 phóng sự; tổ chức xuất bản 01 bản tin đối ngoại khu vực biên giới; thực hiện 50 Video Clip phóng sự bằng 03 thứ tiếng (*Việt, Jrai và Bahnar*). **Gia Lai Đông:** Tổ chức 23 lớp tập huấn về phổ biến giáo dục pháp luật; Đầu tư 41 bộ máy vi tính thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi.

TH&HNCHT với tổng kinh phí thực hiện 11.815 triệu đồng¹⁶. Qua tổ chức thực hiện Đề án, đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về tác hại của TH&HNCHT không chỉ có tác động xấu tới sức khỏe, sinh sản, giống nòi mà còn là hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình; tạo được sự đồng thuận trong xã hội để ngăn ngừa tình trạng TH&HNCHT, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng DTTS. Việc giảm thiểu tình trạng TH&HNCHT đã giúp cho các cặp vợ chồng kết hôn đúng độ tuổi, có đủ sức khỏe, tăng khả năng lao động để nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm bớt gánh nặng cho gia đình và xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

2.3. Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS

Thực hiện Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh đã tổ chức cấp phát 629.408 tờ báo, đưa 13 đoàn đi tham quan và học tập kinh nghiệm; tổ chức 42 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật; tiếp đón 27 đoàn đại biểu người có uy tín các tỉnh đến tham quan và học tập kinh nghiệm tại tỉnh; tổ chức đi thăm và tặng quà cho 5.600 lượt người có uy tín; tổ chức biểu dương tôn vinh 20 người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; với kinh phí 5.712 triệu đồng¹⁷. Trong thời gian qua, bằng uy tín và sự ảnh hưởng của mình, đội ngũ người có uy tín của tỉnh luôn gương mẫu đi đầu trong việc thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục đồng bào DTTS chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Tham gia giải quyết các vụ việc mâu thuẫn trong nội bộ Nhân dân, không để các phần tử xấu tuyên truyền, kích động, gây mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Tham gia có hiệu quả vào việc cảm hóa, giáo dục đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật, góp phần quan trọng xây dựng và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa, giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ môi trường sinh thái, xây dựng nông thôn mới, góp phần cùng với cấp ủy, chính quyền địa phương từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân vùng DTTS&MN.

2.4. Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018 - 2025” theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ

Tỉnh đã tổ chức triển khai cấp phát 75.920 tờ rơi; lắp đặt mới và sửa chữa 34 cụm pa nô tuyên truyền; tổ chức 01 đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm ngoài tỉnh; thành lập và duy trì 03 Câu lạc bộ tăng cường sự tham gia

¹⁶ **Gia Lai Tây:** Tổ chức 19 lớp tập huấn; cấp phát 9.000 tờ gấp, lắp đặt 90 pa nô tuyên truyền; tổ chức 02 phiên tòa giả định; xây dựng 01 phóng sự; 24 buổi tư vấn về pháp luật; thành lập 33 câu lạc bộ nói không với TH&HNCHT,...; **Gia Lai Đông:** Tổ chức 117 lớp tập huấn; cấp phát 9.572 tờ gấp; 7.310 quyển sổ tay; lắp đặt 81 pa nô tuyên truyền,...

¹⁷ **Gia Lai Tây:** Tổ chức cấp phát 446.940 tờ báo; đưa 06 đoàn đi tham quan và học tập kinh nghiệm; tổ chức 37 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật; tiếp đón 21 đoàn đại biểu người có uy tín các tỉnh đến tham quan và học tập kinh nghiệm tại tỉnh; tổ chức đi thăm và tặng quà cho 5.114 lượt người có uy tín,...; **Gia Lai Đông:** Tổ chức cấp phát 182.468 tờ báo; đưa 07 đoàn đi tham quan và học tập kinh nghiệm; tổ chức 05 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật; tiếp đón 06 đoàn đại biểu người có uy tín các tỉnh đến tham quan và học tập kinh nghiệm tại tỉnh; tổ chức đi thăm và tặng quà cho 486 lượt người có uy tín; tổ chức biểu dương tôn vinh 20 người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số,...

của phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới; tổ chức 11 buổi sinh hoạt, tư vấn, trợ giúp pháp lý; tổ chức 20 hội nghị tập huấn, thành lập 08 mô hình điểm về phổ biến giáo dục pháp luật, bình đẳng giới trong vùng đồng bào DTTS; với kinh phí 2.750 triệu đồng¹⁸. Việc triển khai Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của người dân và các địa phương, đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức trong thực hiện bình đẳng giới; từng bước thu hẹp khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ DTTS, góp phần thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu trong Chiến lược, Chương trình quốc gia về bình đẳng giới của Chính phủ.

3. Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do địa phương ban hành

Thực hiện Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Định và Quyết định số 84/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND Bình Định về quy định một số chính sách đối với đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh: Từ năm 2023 - đến tháng 9/2025, tổng kinh phí đã hỗ trợ các chính sách cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Bình Định là 58.066 triệu đồng¹⁹. Song song với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, việc thực hiện một số chính sách đối với đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh. Các chính sách hỗ trợ đã tạo điều kiện cho hộ đồng bào DTTS có điều kiện phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống vươn lên thoát nghèo bền vững.

IV. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ NGUYÊN NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CLCTDT

1. Kết quả đạt được

Được sự quan tâm của Trung ương, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát, đồng hành của HĐND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các hội, đoàn thể, sự đồng tình ủng hộ của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh; đến nay các chương trình, dự án, chính sách đầu tư, hỗ trợ cho vùng đồng bào DTTS được triển khai kịp thời, đúng đối tượng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn; bản sắc văn hóa luôn được duy trì và phát huy; hệ thống chính trị ngày càng được củng cố; khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được nâng cao. Đời sống vật chất và

¹⁸ **Gia Lai Tây:** Tổ chức triển khai cấp phát 71.420 tờ rơi; lắp đặt mới và sửa chữa 11 cụm pa nô tuyên truyền; tổ chức 01 đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm ngoài tỉnh; thành lập và duy trì 03 Câu lạc bộ tăng cường sự tham gia của phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới; tổ chức 11 buổi sinh hoạt, tư vấn, trợ giúp pháp lý; tổ chức 10 hội nghị tập huấn, thành lập 06 mô hình điểm về phổ biến giáo dục pháp luật, bình đẳng giới trong vùng đồng bào DTTS,...; **Gia Lai Đông:** Tổ chức triển khai cấp phát 4500 tờ rơi; lắp đặt mới và sửa chữa 23 cụm pa nô tuyên truyền; tổ chức 10 hội nghị tập huấn, thành lập 02 mô hình điểm về phổ biến giáo dục pháp luật, bình đẳng giới trong vùng đồng bào DTTS,...

¹⁹ **Gia Lai Đông:** Chính sách cấp không thu tiền muối i-ốt: Hỗ trợ 508 tấn muối Iốt, cho 84.775 khẩu, kinh phí thực hiện 2.941 triệu đồng; Chính sách hỗ trợ cho 17.110 lượt học sinh, kinh phí thực hiện 39.163 triệu đồng; Chính sách trợ giá sử dụng giống lúa lai: Diện tích hỗ trợ 4.077 ha, cho 17.517 lượt hộ, kinh phí thực hiện 14.883 triệu đồng; Chính sách hỗ trợ cho 121 người có uy tín, kinh phí 1.075 triệu đồng; Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế cho 20 người, kinh phí 4 triệu đồng; **Gia Lai Tây:** Không ban hành chính sách.

tinh thần của đồng bào các DTTS ngày càng được cải thiện, trình độ dân trí từng bước được nâng lên. Sản xuất dần phát triển do đồng bào biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên số hộ đủ ăn, khá và giàu ngày một tăng. Hệ thống chính trị vùng đồng bào DTTS được tăng cường, bộ máy làm công tác dân tộc từ cấp tỉnh đến cấp xã được quan tâm kiện toàn và hoạt động có hiệu quả. Công tác kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá các chương trình, chính sách dân tộc được triển khai kịp thời. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS trong hệ thống chính trị được quan tâm; số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong các cơ quan hành chính nhà nước ngày càng được nâng lên;

Từ những kết quả đạt được, có thể khẳng định từng nội dung đầu tư, hỗ trợ đều có tác động trực tiếp đến thúc đẩy kinh tế, văn hóa - xã hội, xóa đói, giảm nghèo ở vùng DTTS&MN của tỉnh có sự chuyển biến tích cực, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn miền núi, nhất là các xã đặc biệt khó khăn; cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng nên việc đi lại, khám chữa bệnh, học hành có nhiều thuận lợi hơn trước; nhận thức của đồng bào các DTTS từng bước thay đổi trong phát triển sản xuất, trong học nghề, lập nghiệp, xây dựng đời sống nông thôn mới, nâng cao ý thức gìn giữ và phát triển bản sắc văn hóa của từng dân tộc, tự thân nỗ lực vươn lên. Nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia đã khơi dậy nguồn lực trong dân, từng bước giải quyết nhu cầu thiết thực cho các hộ sắp xếp, ổn định dân cư, xóa nhà tạm, chuyển đổi nghề, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi; nâng cao mức sống văn hoá, tinh thần, vật chất cho người dân; nhất là đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, giữ gìn và phát huy văn hoá truyền thống dân tộc, củng cố và ổn định vững chắc an ninh chính trị, đoàn kết dân tộc.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh Gia Lai thời gian qua đã giảm đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, hộ nghèo trong vùng đồng bào DTTS&MN vẫn còn ở mức cao so với tình hình giảm nghèo chung của tỉnh. Tình trạng tái nghèo, tái cận nghèo do thiên tai, bão lũ hoặc do rủi ro trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật hiểm nghèo) của các hộ dân vẫn còn phát sinh;

Mức thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thời gian qua đã được cải thiện và nâng cao qua từng năm, tuy nhiên vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh, tính bền vững chưa cao; chênh lệch về mức sống giữa đồng bằng và miền núi, giữa nông thôn và thành thị, nhóm dân cư người kinh - đồng bào DTTS vẫn còn chênh lệch. Các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, tiếp cận thông tin... đã được quan tâm đầu tư hỗ trợ, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu của người dân;

Chính sách đào tạo nghề nông thôn, xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm còn hạn chế, một số con em đồng bào DTTS&MN đã qua đào tạo nhưng chưa bố trí được việc làm;

Công tác kiểm tra nắm tình hình việc thực hiện các chính sách dân tộc ở cơ sở chưa sâu sát và thường xuyên, dẫn đến việc phát hiện xử lý các vấn đề phát sinh ở cơ sở còn lúng túng, bị động, chưa kịp thời.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

Gia Lai là địa phương có xuất phát điểm thấp, kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế, đời sống sản xuất của người dân nhất là đồng bào DTTS còn rất nhiều khó khăn; trình độ dân trí của người dân đồng bào DTTS còn thấp; tập quán còn lạc hậu; địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn; thời tiết khắc nghiệt, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, mất mùa, dịch bệnh với cây trồng, vật nuôi đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, thu nhập của người dân tác động đến phát triển ở địa phương;

Nguồn vốn thực hiện Chương trình do Trung ương phân bổ chậm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện; nhiều nội dung, tiểu dự án và dự án thành phần, trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc phát sinh phải chờ văn bản quy định, hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan, do đó tỷ lệ giải ngân vốn Chương trình còn thấp. Đến nay, một số tiểu dự án, nội dung thuộc Chương trình chưa được giải quyết dứt điểm khó khăn, vướng mắc dẫn đến không đủ điều kiện giải ngân vốn theo kế hoạch giao.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Một bộ phận cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thật sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện Chương trình, chưa quan tâm, sâu sát thực hiện công tác dân tộc;

Nhận thức của người dân và cộng đồng trong tổ chức thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc còn hạn chế dẫn đến việc tổ chức thực hiện một số dự án, tiểu dự án có sự tham gia của cộng đồng còn gặp nhiều khó khăn, chưa mang lại hiệu quả cao. Đối tượng hỗ trợ thuộc Chương trình chủ yếu là hộ nghèo, bên cạnh đó một bộ phận người đồng bào DTTS vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự trợ giúp của Nhà nước, do vậy việc huy động hỗ trợ, đóng góp của người dân còn hạn chế, khó thực hiện đạt kế hoạch đề ra;

Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương có lúc chưa chặt chẽ, thường xuyên. Thiếu sự chủ động trong công tác lãnh, chỉ đạo xây dựng kế hoạch, chương trình, giải pháp thực hiện, có lúc còn thiếu sự kiểm tra, đôn đốc, công tác tổ chức thực hiện chưa sát với tình hình thực tế tại địa phương;

Trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm của một số cán bộ làm công tác dân tộc ở cơ sở còn hạn chế, đồng thời phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ chuyên môn khác, dẫn đến tiến độ, chất lượng tham mưu triển khai thực hiện các chính sách dân tộc, trong đó có Chương trình.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Đề xuất Trung ương xem xét hoàn thiện các cơ chế, chính sách triển khai Chương trình giai đoạn II từ năm 2025 để địa phương kịp thời triển khai thực hiện, khắc phục những khó khăn, vướng mắc tại các nội dung, tiểu dự án, dự án đã có nhiều đề xuất điều chỉnh trong thực tiễn triển khai của giai đoạn I, cụ thể như sau:

+ Theo quy định tại Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của

Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính định mức hỗ trợ của nhà nước đối với: Đất ở 44 triệu đồng/hộ, nhà ở 44 triệu đồng/hộ, đất sản xuất 22,5 triệu đồng/hộ, chuyển đổi nghề 10 triệu đồng/hộ, nước sinh hoạt phân tán 3 triệu đồng/hộ còn thấp, trong khi đối tượng được hỗ trợ là hộ nghèo còn nhiều khó khăn, nên việc hộ nghèo đóng góp thêm kinh phí để thực hiện các nội dung được hỗ trợ gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy đề nghị Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn 2026 - 2030 cần nâng định mức hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán để hộ nghèo có điều kiện thực hiện, ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất;

+ Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: Đối với hoạt động hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ cần điều chỉnh, bổ sung Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp để quy định cụ thể về nội dung đối với hình thức hỗ trợ đầu tư trồng rừng, chỉ cần thể hiện đơn giản, dễ thực hiện về diện tích, vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, xã, huyện), 10 loài cây trồng rừng và đánh giá thành rừng theo tiêu chí rừng trồng quy định tại Điều 5, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, đồng thời, quy định rõ mức hỗ trợ chi phí xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ; Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 để phù hợp với định mức quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

+ Nội dung 1 - Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: bổ sung đối tượng “hộ đồng bào DTTS” vào đối tượng thụ hưởng nội dung dự án này để đảm bảo đối tượng quy định tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và vẫn đảm bảo đối tượng chung Chương trình được quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg “2. Đối tượng của Chương trình:Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn..”;

+ Nội dung 3 - Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN: Bổ sung doanh nghiệp ở khu vực I, II vào đối tượng thụ hưởng của dự án này;

+ Tiểu dự án 1- Dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS: Cần ban hành Bộ tài liệu Hướng dẫn thực hiện Chương trình xóa mù chữ đối với giáo viên và học viên; tổ chức tập huấn thực hiện Chương trình xóa mù chữ giai đoạn 2; tổ chức tập huấn công tác kiểm tra đánh giá đối với học viên học Chương trình xóa mù chữ; Bảo trì và nâng cấp Hệ thống phần mềm Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ (hiện nay hệ thống quá tải, dữ liệu giữa các biểu mẫu chưa trùng khớp); tăng thời gian mở hệ thống Phổ

cập giáo dục - Xóa mù chữ, tạo điều kiện cho các địa phương cập nhật, điều chỉnh, bổ sung số liệu;

+ Nội dung 1 - Tiểu dự án 2 - Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc: Đề xuất trong giai đoạn sau cần mở rộng đối tượng bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho các học viên là toàn bộ đội ngũ giáo viên, y tế... và cả hệ thống chính trị - tổ chức đoàn thể thôn làng, tổ dân phố thuộc vùng đồng bào DTTS&MN vì đây là đối tượng làm việc, tiếp cận trực tiếp với người dân; đề xuất có cơ chế bồi dưỡng cập nhật, bổ sung, nâng cao kiến thức cho các học viên đã có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức dân tộc từ năm 2018-2022 theo chương trình, nội dung, tài liệu bồi dưỡng thuộc Chương trình;

+ Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN: Đề xuất xem xét, bổ sung đối tượng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên để thụ hưởng kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị từ các nội dung về giáo dục nghề nghiệp của Chương trình để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN. Ngoài ra, trong giai đoạn tiếp theo cần xem xét, tăng định mức chi cho các nội dung thuộc Tiểu dự án để phù hợp tình hình thực tế, khuyến khích người dân tham gia đối với các lớp tập huấn của Chương trình;

+ Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: Đề nghị mở rộng đối tượng thụ hưởng cho các đối tượng hiện đang công tác, sinh sống tại xã biên giới, xã ĐBKK, các thôn, làng ĐBKK, vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: Đối với Dự án 8 trong giai đoạn II cần chia nhỏ thành các Tiểu Dự án và phân bổ kinh phí để các ngành liên quan thực hiện việc lồng ghép giới trong triển khai các Dự án thuộc Chương trình MTQG DTTS&MN không chỉ tập trung vốn cho Hội LHPN để thực hiện toàn bộ nội dung Dự án; Hội LHPN Việt Nam cần dự thảo sớm văn bản định hướng hoạt động Dự án 8 giai đoạn II để các tỉnh, thành tham gia góp ý nội dung thực hiện. Đồng thời, trong quá trình triển khai Dự án kịp thời sửa đổi, bổ sung, cập nhật hướng dẫn nội dung hoạt động để phù hợp với quy định về tài chính hiện hành; đề nghị Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính thống nhất nội dung chi và mức chi cụ thể cho các hoạt động nhằm thúc đẩy tiến độ và đảm bảo kết quả, hiệu quả thực hiện Dự án giai đoạn II.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CLCTDT

1. Phương hướng, nhiệm vụ

- Tiếp tục chỉ đạo tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện kịp thời, nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Tiếp tục đề xuất hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc và chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN trong tỉnh;

- Bố trí nguồn lực nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên kiên cố hóa đường giao thông, công trình thủy lợi, chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa; kết nối điện lưới quốc gia tới các hộ gia đình; hoàn thiện kết cấu hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền thông phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt;

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN; tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước;

- Tăng cường hướng dẫn, truyền thông về bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, có cơ chế để phụ nữ người DTTS tiếp cận tốt hơn dịch vụ công, dịch vụ xã hội thiết yếu và các dịch vụ tư vấn về hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ phụ nữ, trẻ em;

- Tiếp tục phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

- Chỉ đạo tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Giải pháp thực hiện

- Tiếp tục chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành với phương châm sâu sát, quyết liệt. Đẩy mạnh phân cấp, phân công nhiệm vụ gắn với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể. Tăng cường mối quan hệ phối hợp công tác giữa các cấp. Phát huy vai trò của người đứng đầu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ;

- Bố trí, sắp xếp công chức, người lao động phù hợp với chuyên môn, năng lực, trình độ của mỗi người tương ứng với vị trí việc làm; triển khai nắm bắt, kiểm tra, trao đổi thông tin về tình hình thực hiện Chương trình của địa phương bằng nhiều hình thức (trực tiếp hoặc trực tuyến); tổ chức sơ kết, đánh giá, kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện;

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra chuyên đề, đột xuất tại cơ sở nhằm kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình; nâng cao ý thức của người dân trong việc cùng tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình;

- Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ; khuyến khích khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đổi mới, sáng tạo, phát minh, sáng chế phù hợp điều kiện đặc thù của các địa phương vùng đồng bào DTTS&MN;

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN; tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước.

Trên đây là báo cáo sơ kết tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo để theo dõi, tổng hợp./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Dương Mah Tiệp

Phụ lục: 01

**KHUNG BÁO CÁO SƠ KẾT KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (CŨ) TRƯỚC SẮP XẾP**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

1. Tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh¹:

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá trị hiện hành năm 2023: 118.319.868 triệu đồng.
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2023: 6,8%.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2023: 78.548.400 đồng.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá trị hiện hành năm 2024: 129.590.588 triệu đồng.
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2024: 7,78%.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2024: 85.343.800 đồng.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá trị hiện hành năm 2025 (dự kiến): 144.303.336 triệu đồng.
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2025 (dự kiến): 7,88%.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2025 (dự kiến): 94.409.700 đồng.

2. Chỉ số phát triển con người (HDI):

- HDI của tỉnh năm 2023: 0,732.
- HDI của tỉnh năm 2024: 0,732.

3. Thu nhập bình quân của người dân:

- Thu nhập bình quân của người dân năm 2020: 3.438.200 đồng/tháng.
- Thu nhập bình quân của người dân năm 2023: 4.364.400 đồng/tháng.
- Thu nhập bình quân của người dân năm 2024: 4.751.600 đồng/tháng.

4. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số:

- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2023: 11.146 hộ.
- Tổng số hộ nghèo năm 2023: 13.834 hộ.
- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 4.363 hộ.
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 39,14%.
- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2024: 11.182 hộ.
- Tổng số hộ nghèo năm 2024: 4.517 hộ.
- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 1.945 hộ.
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 17,40%.
- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2025: 11.155 hộ.
- Tổng số hộ nghèo năm 2025: 3.775 hộ.

¹ Nguồn theo niên giám thống kê tỉnh Gia Lai

- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2025: 702 hộ.
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2025: 6,30%.
- 5. Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn
 - Tổng số xã: 22.
 - Tổng số xã đặc biệt khó khăn: 20.
 - Tỷ lệ: 90,9%.
- 6. Tỷ lệ thôn đặc biệt khó khăn
 - Tổng số thôn: 117.
 - Tổng số thôn đặc biệt khó khăn: 116.
 - Tỷ lệ: 99,14%.
- 7. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới
 - Tổng số xã: 43 xã.
 - Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 97 xã.
 - Tỷ lệ: 44,33%.
- 8. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông
 - Tổng số xã: 44 xã.
 - Tổng số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông: 44 xã.
 - Tỷ lệ: 100%.
- 9. Tỷ lệ thôn có đường ô tô từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa
 - Tổng số thôn: 262 thôn.
 - Tổng số thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa: 262 thôn.
 - Tỷ lệ: 99,62%.
- 10. Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân
 - Tổng số xã: 44 xã.
 - Tổng số xã có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 44 xã.
 - Tỷ lệ: 99,62%.
 - Tổng số thôn: 117.
 - Tổng số thôn có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 88.
 - Tỷ lệ: 75,21%.
- 11. Tỷ lệ số trường học được xây dựng kiên cố
 - Tổng số trường: 682.
 - Số trường học được xây dựng kiên cố: 482.
 - Tỷ lệ: 75%.
- 12. Tỷ lệ số lớp học được xây dựng kiên cố
 - Tổng số lớp: 9.350.
 - Số lớp học được xây dựng kiên cố: 7.005.
 - Tỷ lệ: 75%.

13. Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố

- Tỷ lệ: 100%.

14. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp

- Tổng số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp:

11.226.

- Tỷ lệ: 98,08%.

15. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh

- Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh:

11.446 hộ.

- Tỷ lệ: 100%.

16. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình

- Tỷ lệ: 99,52%.

17. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh.

- Tỷ lệ: 100%.

18. Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng:

- Tỷ lệ: 100%.

19. Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thông hoạt động thường xuyên, có chất lượng:

- Tỷ lệ: 92,3%.

20. Sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch

- Tổng số hộ phải sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch: 0.

- Tổng số đã được sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch: 0.

- Tỷ lệ: 0%.

21. Sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở

- Tổng số hộ phải sắp xếp, di dời: 0.

- Tổng số đã được sắp xếp, di dời: 0.

- Tỷ lệ: 0%.

22. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào

- Tổng số hộ thiếu đất ở: 47 hộ.

- Tổng số đã được giải quyết đất ở: 47 hộ.

- Tỷ lệ: 100%.

- Tổng số hộ thiếu đất sản xuất: 1.142 hộ.

- Tổng số đã được giải quyết đất sản xuất: 1.142 hộ.

- Tỷ lệ: 100%.

23. Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường

- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi: 808.

- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường: 808.

- Tỷ lệ: 100%.

24. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học: 4.694.

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học đang học tiểu học: 4.674.

- Tỷ lệ: 99,6%.

25. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở: 3.463.

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đang học trung học cơ sở: 3.374.

- Tỷ lệ: 97,42%.

26. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông: 2.238.

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đang học trung học phổ thông: 1.514.

- Tỷ lệ 67,64%.

27. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông

- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên: 27.523.

- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông: 25.466.

- Tỷ lệ: 92,53%.

28. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế

- Tổng số người dân tộc thiểu số: 11.446.

- Tổng số người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế: 11.446.

- Tỷ lệ: 100%.

29. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai: 678 người.

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai được khám thai định kỳ: 678 người.

- Tỷ lệ: 100%.

30. Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh con: 381 người.

- Tổng số phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế: 381 người.

- Tỷ lệ: 100%.

31. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân .

- Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng: 3.024 người.

- Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 509 người.

- Tỷ lệ: 26,83%.

32. Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm

- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số: 74,7 tuổi.

- Tuổi thọ trung bình nam giới người dân tộc thiểu số: 67,7 tuổi.

- Tuổi thọ trung bình nữ giới người dân tộc thiểu số: 74,6 tuổi.

33. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số

- Tỷ lệ: 30,33%.

- Tổng số lao động nữ người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề phù hợp: 2.573 người.

34. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ

Tổng số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm 17.784 người, trong đó: Nam là 9.519 người chiếm 52,5%; Nữ 8.265 người chiếm 46,5%; cơ cấu lực lượng lao động phân theo các nhóm ngành kinh tế, cụ thể:

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 9.019 người, chiếm tỷ lệ 51,71%.

- Công nghiệp và xây dựng: 1.135 người, chiếm tỷ lệ 6,38%.

- Dịch vụ: 7.630 người, chiếm tỷ lệ 42,90%.

35. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng (*Sở Nội vụ nguồn báo cáo năm 2024*)

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 564 người.

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng: 428 người.

- Tỷ lệ: 75,89%.

36. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 570 người.

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch: 04 lược người.

- Tỷ lệ: 0,7%.

37. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức: 28.392 người.
- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 570 người.
- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 2%.

38. Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên: 2.924/3.085 người, đạt tỷ lệ 94,78%.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp trở lên: 155/3.085 người, đạt tỷ lệ 5,02%.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên: 2.759/3.085 người, đạt tỷ lệ 89,43%.

39. Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa

- Tổng số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa: 11.032 hộ.

- Tỷ lệ: 96,38%.

40. Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số không có nhà ở: 0 hộ.

- Tỷ lệ hộ không có nhà ở: 0%.

41. Góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng của cả nước đạt tối thiểu 42%

- Tổng số diện tích rừng: 350.436,5 ha.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt: 57,72%./.

Phụ lục: 02

**KHUNG BÁO CÁO SƠ KẾT KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI (CŨ) TRƯỚC SẮP XẾP**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

1. Tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh¹:

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá trị hiện hành năm 2023: 97.748.536 triệu đồng.
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2023: 4,27%.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2023: 60.563.000 đồng.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá trị hiện hành năm 2024: 105.993.948 triệu đồng.
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2024: 3,28%.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2024: 64.832.200 đồng.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá trị hiện hành năm 2025 (dự kiến): 124.943.114 triệu đồng.
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2025 (dự kiến): 6,41%.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2025 (dự kiến): 75.295.500 đồng.

2. Chỉ số phát triển con người (HDI):

- HDI của tỉnh năm 2023: 0,667.
- HDI của tỉnh năm 2024: 0,675.

3. Thu nhập bình quân của người dân:

- Thu nhập bình quân của người dân năm 2020: 2.314.000 đồng/tháng.
- Thu nhập bình quân của người dân năm 2023: 2.805.100 đồng/tháng.
- Thu nhập bình quân của người dân năm 2024: 3.611.500 đồng/tháng.

4. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số:

- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2023: 165.278 hộ.
- Tổng số hộ nghèo năm 2023: 31.502 hộ.
- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 28.173 hộ.
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 17,05%.
- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2024: 168.440 hộ.
- Tổng số hộ nghèo năm 2024: 23.852 hộ.
- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 21.317 hộ.
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 12,66%.
- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2025 (dự kiến): 171.662 hộ.
- Tổng số hộ nghèo năm 2025 (dự kiến): 16.190 hộ.

¹ Nguồn theo niên giám thống kê tỉnh Gia Lai

- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2025 (dự kiến): 15.239 hộ.
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2025 (dự kiến): 8,88%.
- 5. Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn:
 - Tổng số xã: 218 xã.
 - Tổng số xã đặc biệt khó khăn: 42 xã.
 - Tỷ lệ: 19,27%.
- 6. Tỷ lệ thôn đặc biệt khó khăn:
 - Tổng số thôn: 1.577 thôn.
 - Tổng số thôn đặc biệt khó khăn: 384 thôn.
 - Tỷ lệ: 24,35%.
- 7. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới:
 - Tổng số xã: 182 xã.
 - Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 95 xã.
 - Tỷ lệ: 52,20%.
- 8. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông:
 - Tổng số xã: 214 xã.
 - Tổng số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông: 214 xã.
 - Tỷ lệ: 100%.
- 9. Tỷ lệ thôn có đường ô tô từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa:
 - Tổng số thôn: 1.577 thôn.
 - Tổng số thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa: 1.577 thôn.
 - Tỷ lệ: 99,68%.
- 10. Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân:
 - Tổng số xã: 214 xã.
 - Tổng số xã có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 214 xã.
 - Tỷ lệ: 100%.
 - Tổng số thôn: 1.577 thôn.
 - Tổng số thôn có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 1.577 thôn.
 - Tỷ lệ: 99,68%.
- 11. Tỷ lệ số trường học được xây dựng kiên cố
 - Tổng số trường: 754 trường.
 - Số trường học được xây dựng kiên cố: 498 trường.
 - Tỷ lệ: 66%.
- 12. Tỷ lệ số lớp học được xây dựng kiên cố
 - Tổng số lớp: 11.175 lớp.
 - Số lớp học được xây dựng kiên cố: 7.319 lớp.
 - Tỷ lệ: 66%.

13. Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố

- Tỷ lệ: 91,7%.

14. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp

- Tổng số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp: 442.858 hộ.

- Tỷ lệ: 99,998%.

15. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh

- Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 161.438 hộ.

- Tỷ lệ: 97,7%.

16. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình

- Tỷ lệ: 100%.

17. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh

- Tỷ lệ: 95%.

18. Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng:

- Tỷ lệ: 97,8%.

19. Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thông hoạt động thường xuyên, có chất lượng:

- Tỷ lệ: 71,05%.

20. Sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch

- Tổng số hộ phải sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch: 120 hộ.

- Tổng số đã được sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch: 120 hộ.

- Tỷ lệ: 100%.

21. Sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở

- Tổng số hộ phải sắp xếp, di dời: 0.

- Tổng số đã được sắp xếp, di dời: 0.

- Tỷ lệ: 0%.

22. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào

- Tổng số hộ thiếu đất ở: 117 hộ.

- Tổng số đã được giải quyết đất ở: 86 hộ.

- Tỷ lệ: 73,50%.

- Tổng số hộ thiếu đất sản xuất: 6.521 hộ.

- Tổng số đã được giải quyết đất sản xuất: 5.082 hộ.

- Tỷ lệ: 77,93%.

23. Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường

- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi: 17.444 em.

- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường: 17.444 em.

- Tỷ lệ: 100%.

24. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học: 89.118 em.

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học đang học tiểu học: 89.029 em.

- Tỷ lệ: 99,9%.

25. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở: 53.840 em.

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đang học trung học cơ sở: 52.145 em.

- Tỷ lệ: 96,85%.

26. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông: 21.004 em.

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đang học trung học phổ thông: 12.466 em.

- Tỷ lệ: 59,35%.

27. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông

- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông: 423.889 em.

- Tỷ lệ: 91,57%.

28. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế:

- Tổng số người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế: 668.398 người.

- Tỷ lệ: 89,34%.

29. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai: 6.400 người.

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai được khám thai định kỳ: 3.536 người.

- Tỷ lệ: 55,25%.

30. Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh con: 6.400 người.

- Tổng số phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế: 5.474 người.

- Tỷ lệ: 85.53%.

31. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân

- Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng: 11.996 người.

- Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 4.860 người.

- Tỷ lệ: 19,9%.

32. Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm

- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số: 74,7 tuổi.

- Tuổi thọ trung bình nam giới người dân tộc thiểu số: 67,7 tuổi.

- Tuổi thọ trung bình nữ giới người dân tộc thiểu số: 74,6 tuổi.

33. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số

- Tỷ lệ: 49%.

34. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ

Tổng số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm 431.633 người, trong đó: Nam là 214.953 người chiếm 49,8%; Nữ 216.680 người chiếm 50,2%; cơ cấu lực lượng lao động phân theo các nhóm ngành kinh tế, cụ thể:

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 404.318 người, chiếm tỷ lệ 94%.

- Công nghiệp và xây dựng: 11.615 người, chiếm tỷ lệ 2,7%.

- Dịch vụ: 15.700 người, chiếm tỷ lệ 3,3%.

35. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 4.339 người.

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng: 4.339 người.

- Tỷ lệ: 100%.

36. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 4.339 người.

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch: 20 lược người.

- Tỷ lệ: 0,46%.

37. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức: 28.098 người.

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 4.339 người.

- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 15,44%.

38. Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên: 3.530/4.326 người, đạt tỷ lệ 81,60%.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp trở lên: 734/4.326 người, đạt tỷ lệ 16,79%.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên: 3.382/4.326 người, đạt tỷ lệ 78,18%.

39. Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa²

- Tổng số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa: 156.611 hộ.

- Tỷ lệ: 92,97%.

40. Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số không có nhà ở: 0 hộ.

- Tỷ lệ hộ không có nhà ở: 0%.

41. Góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng của cả nước đạt tối thiểu 42%

- Tổng số diện tích rừng: 637.391,57 ha.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt: 41,09 %/.



² Nguồn theo số liệu thống kê 53 dân tộc của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) cung bố ngày 01/7/2024